Name: ……..

Class: S8

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ …… ngày ……/…….

Ngày HS nộp bài: Thứ …… ngày ……/…….

Vocabulary & Grammar: ……

Listening: ……..

Mini Test: …….

GLOBAL ENGLISH 8

UNIT 7 – HISTORICAL FIGURES – VOCABULARY 1 & FCE SPEAKING

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. VOCABULARY

- About History

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**emperor** (n)	hoàng đế	11	**rival** (n/v)	đối thủ / cạnh tranh
2	**empress** (n)	hoàng hậu	12	**expel** (v)	trục xuất, đuổi
3	**ruler** (n)	người cai trị, nhà lãnh đạo	13	**gunpowder** (n)	thuốc súng
4	**civil rights** (n phr.)	quyền công dân	14	**catapult** (n)	máy bắn đá, súng cao su
5	**activist** (n)	nhà hoạt động (vì một mục đích xã hội, chính trị)	15	**ruthless** (adj)	tàn nhẫn, nhẫn tâm
6	**apartheid** (n)	chính sách phân biệt chủng tộc	16	**imperial court** (n phr.)	triều đình hoàng gia
7	**protest** (n/v)	sự phản đối, biểu tình / phản đối, biểu tình	17	**tribe** (n)	bộ tộc, bộ lạc
8	**conquer** (v)	chinh phục, xâm chiếm	18	**CE (Common Era)**	Công nguyên (thời kỳ sau Công nguyên)
9	**empire** (n)	đế chế, đế quốc	19	**BCE (Before Common Era)**	trước Công nguyên
10	**election** (n)	cuộc bầu cử			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**worthwhile** (adj)	xứng đáng	4	**spectator** (n)	khán giả
2	**out of breath** (phr)	hụt hơi	5	**crash out** (phr.v)	ngủ thiếp đi rất nhanh vì quá mệt
3	**cramp** (n)	chuột rút	6	**at stake** (idiom)	đang bị đe dọa hoặc có nguy cơ mất đi

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; n phr. = noun phrase: cụm danh từ; phr = phrase: cụm từ; idiom = thành ngữ*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

I. Match the words with the correct definitions.

0. activist	*0 - **c***	a. showing no pity or compassion for others; cruel
1. protest	1 -	b. an explosive substance used historically in weapons, such as cannons and guns
2. ruthless	2 -	*c. a person who campaigns or works actively for social, political, or environmental change*
3. emperor	3 -	d. a formal process where people vote to choose their leaders or decide on important matters
4. election	4 -	e. a public demonstration or action expressing strong objection or disapproval of something
5. gunpowder	5 -	f. the ruler of an empire, often with absolute power over the territory

II. Complete the following sentences with SOME, BOTH, ALL, or ANY.

*0. Do you have any idea where my cats are? – Sorry, I haven't seen **any** of them anywhere.*

1. I invited only _____ of my classmates to the party, because I'm not too close with the others.
2. How many people volunteered to help with the event? – Surprisingly, _____ of the members in the group joined immediately.
3. Did _____ of the packages arrive today? – No, none came this morning.
4. The museum has reopened, and _____ of the visitors are eager to see the new exhibits.
5. We bought two dresses for the party, and _____ of them turned out to be too small.

III. Write meaningful sentences based on the given situations and phrasal verbs, use your own ideas. Use the correct form of the phrasal verb provided.

*0. You've just bumped into an old friend after many years. (Use **catch up with**.)*

➔ ***I bumped into Sarah yesterday and spent an hour catching up with her***.

1. You rely on your freelance income to cover your daily expenses. (Use **live on**.)

➔ _____.

2. You're finally moving past a difficult time in your life. (Use **get over**.)

➔ _____.

3. You're confused by the instructions and need some help. (Use **get in**.)

➔ _____.

4. A conflict erupted suddenly during the meeting. (Use **break out**.)

➔ _____.

5. You're planning to spend the afternoon relaxing with your best friends. (Use **hang out with**.)

➔ _____.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con hãy làm bài nghe PET theo link sau:
https://on.soundcloud.com/FvfS3sogWToCgCsr8

PART 2 Questions 8-13

For each question, choose the correct answer.

8. You will hear a boy telling his friend about his problem.
The girl advises the boy
A. to stop worrying.
B. not to go alone to the concert.
C. not to listen to his parents.

9. You will hear two friends talking about a school trip they went on.
What did the boy like best about it?
A. drinking coffee
B. going shopping
C. doing a sporting activity

10. You will hear a girl telling her friend about her accident.
They agree that
A. she was very lucky.
B. she should wear her helmet.
C. she shouldn't talk on the phone.

11. You will hear two friends talking about an invitation.
How does the girl feel about it?
A. sure it will be great
B. worried about school work
C. certain she will go

12. You hear a girl telling her friend about her smart phone.
What does the boy think about it?
A. It is not really necessary.
B. It isn't so expensive.
C. It takes better pictures than his phone.

13. You will hear two friends talking about a TV series.
The boy feels that the girl
A. is wasting her week.
B. had better stay at home.
C. is not being sensible.

LIVEWORKSHEETS

Con hãy làm các bài nghe dưới đây theo link sau:
https://on.soundcloud.com/r3zrqW7HCDQsG3Zk9

Part 3

You will hear five short extracts in which people are talking about a charity running event. For questions **19–23**, choose from the list (**A–H**) what each speaker thinks. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

Which speaker...

A. felt proud of what they achieved in the race.

B. thinks the event could have been planned better.

C. felt sympathy for people who were unprepared.

D. mentions suffering from physical discomfort after the race.

E. was surprised by the support from the crowd.

F. was unhappy with the amount of money raised for charity.

G. regretted making a last-minute decision to join.

H. was embarrassed about something they forgot to do.

Speaker 1		19
Speaker 2		20
Speaker 3		21
Speaker 4		22
Speaker 5		23

LIVEWORKSHEETS